

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2016
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,583,454,876,174	2,043,987,153,925
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34,261,891,066	22,493,429,896
1.Tiền	111		24,241,891,066	22,493,429,896
2.Các khoản tương đương tiền	112		10,020,000,000	-
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	287,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5,000,000,000	287,500,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561,744,447,212	760,276,926,495
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	521,813,660,560	714,374,137,190
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56,107,902,465	32,057,365,062
3.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	8,113,741,204	38,136,281,260
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26,478,100,155)	(26,478,100,155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,187,243,138	2,187,243,138
IV.Hàng tồn kho	140	V.4	921,728,873,986	917,784,520,858
1.Hàng tồn kho	141		921,728,873,986	917,784,520,858
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		60,719,663,910	55,932,276,676
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		10,224,434,308	3,025,516,971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,463,605,984	52,846,198,796
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31,623,618	60,560,909
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		471,210,523,487	120,665,682,300
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	10,000,000	10,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		107,741,153,728	107,108,276,124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	47,166,736,267	45,766,940,142
- Nguyên giá	222		79,069,202,610	74,888,150,339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,902,466,343)	(29,121,210,197)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	60,574,417,461	61,341,335,982
- Nguyên giá	228		73,762,212,001	73,762,212,001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,187,794,539)	(12,420,876,019)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23,784,539,916	1,201,692,397
1. Chi phí XDCB dở dang	242	V.7	23,784,539,916	1,201,692,397
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		324,932,550,000	1,158,300,000
1. Đầu tư vào công ty LDLK	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		53,351,540,000	2,249,390,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(418,990,000)	(1,091,090,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		272,000,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,742,279,843	11,187,413,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	7,546,495,840	3,713,402,068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		547,367,217	456,238,436
3. Lợi thế thương mại	269		6,648,416,786	7,017,773,275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,054,665,399,661	2,164,652,836,225

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		736,421,197,414	870,827,471,656
I. Nợ ngắn hạn	310		720,075,949,098	870,552,455,867
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	135,025,633,805	356,093,044,799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,109,591,418	103,084,226
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17,723,304,631	11,989,052,055
4. Phải trả người lao động	314		3,723,713,905	6,827,161,803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,970,989,052	2,972,530,214
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15,712,574,717	6,181,993,863
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4,148,226,853	2,644,485,467
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	513,219,848,311	479,527,278,197
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,442,066,406	4,213,825,243
II. Nợ dài hạn	330		16,345,248,316	275,015,789
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2		-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	16,000,000,000	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		345,248,316	275,015,789
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,318,244,202,246	1,293,825,364,569
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1,318,244,202,246	1,293,825,364,569

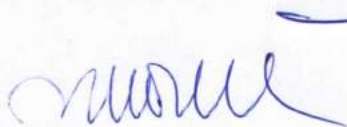
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,172,993,140,000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	36,964,490,021	36,964,490,021
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	28,256,485,197	18,466,264,723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80,030,087,028	65,401,469,825
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	49,735,348,861	35,347,953,443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30,294,738,168	30,053,516,382
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,054,665,399,660	2,164,652,836,225

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	367,565,775,525	427,082,336,796	635,105,725,780	820,364,226,298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	33,561,600	-	33,561,600
+ Chiết khấu thương mại					-	-
+ Giảm giá hàng bán					-	-
+ hàng bán trả lại				33,561,600	-	33,561,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		367,565,775,525	427,048,775,196	635,105,725,780	820,330,664,698
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	316,129,965,508	382,957,284,080	537,420,728,298	717,893,724,827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,435,810,017	44,091,491,116	97,684,997,482	102,436,939,871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,298,855,448	20,221,600,511	16,197,827,886	20,461,531,662
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8,458,408,217	7,999,546,438	16,251,824,299	13,541,440,508
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,040,132,601	3,877,743,075	16,813,265,557	8,631,614,154
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	26,088,845,767	25,305,249,964	55,587,831,227	59,757,857,932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,005,381,294	12,413,464,074	11,801,699,751	17,822,443,675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,182,030,187	18,594,831,151	30,241,470,091	31,776,729,418
11. Thu nhập khác	31		314,776,893	11,169,910	7,799,020,411	8,571,269,500
12. Chi phí khác	32		129,578,950	6,885,817,516	338,209,145	6,970,704,614
13. Lợi nhuận khác	40		185,197,943	(6,874,647,606)	7,460,811,266	1,600,564,886
14. Lãi/lỗ trong cty liên kết liên doanh				(111,899,518)	-	(390,217,687)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,367,228,130	11,608,284,027	37,702,281,357	32,987,076,617
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3,348,423,244	3,707,187,416	7,428,439,441	8,523,190,989
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		265,485,391	168,342,076	(20,896,252)	(34,949,102)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13,753,319,495	7,732,754,535	30,294,738,168	24,498,834,730
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		117	80	258	351

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Tông Giám Đốc





Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi P. Đa Kao Quận 1 TPHCM

Điện thoại: 08-38233755 - Fax: 08-38243883

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		876,697,705,740	545,781,856,727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(831,212,273,391)	(1,132,448,540,707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,177,887,611)	(17,933,580,249)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17,018,800,263)	(8,695,177,154)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,381,868,770)	(12,248,611,126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79,618,167,235	32,114,408,820
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48,616,080,242)	(49,288,547,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,908,962,698	(642,718,191,237)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(43,897,188,010)	(5,904,081,140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		11,557,298,677	152,957,172
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(640,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(323,102,150,000)	(156,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		282,500,000,000	543,092,925,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,108,029,164	681,210,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70,834,010,169)	(258,476,988,139)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	840,414,662,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phá	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII:	552,627,461,723	457,175,807,272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII:	(502,932,648,818)	(376,476,557,714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49,694,812,905	921,113,912,058
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,769,765,434	19,918,732,682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,493,429,896	18,920,080,834
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(1,304,264)	3,504,780
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34,261,891,066	38,842,318,296

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương



Tổng Giám Đốc

Quách Thành Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.172.993.140.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm chín mươi ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông duc.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

Các chi nhánh phụ thuộc: 15

Chi nhánh công ty cổ phần Nông duc HAI tại Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông duc HAI - Thừa Thiên Huế

Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Vĩnh Long

Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông duc HAI - Kiên Giang

Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Tiền Giang

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Nghệ An

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông duc HAI - Sóc Trăng

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - An Giang

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Cần Thơ

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Hà Nội

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Đồng Tháp

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Lâm Đồng

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Sơn La

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông duc HAI - Đắk Lắk

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015)

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Các công ty con : 3

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán :

Trước đây kỳ kế toán của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau

Kỳ kế toán chuyển đổi, hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Kể từ năm 2016 đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số

1. 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:

a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm

Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và
- được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
 - Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
 - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
 - Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
 - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
 - Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
 - Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
 - Các khoản chi phí trả trước khác phụ vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được, như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngày vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	4,892,225,423	1,185,568,143
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	4,620,116,333	990,756,755
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>	18,167,881	51,581,907
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i>	210,452,997	116,497,879

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	43,488,212	26,731,602
Tiền gửi Ngân hàng	19,349,665,643	21,307,861,753
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	19,315,471,610	16,464,374,455
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	17,201,029,088	14,836,763,912
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	49,241,384	265,132,003
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.	1,367,786,641	301,109,040
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	697,414,497	1,061,369,500
Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ	34,194,033	4,843,487,298
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	31,352,174	4,840,613,272
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	2,319,654	2,319,654
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	522,205	554,372
- Tiền đang chuyển	-	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
- Các khoản tương đương tiền	10,020,000,000	-
Cộng	34,261,891,066	22,493,429,896
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào các bên liên quan	-	282,500,000,000
Đầu tư khác - Cty CPĐT địa ốc ALASKA (1)		282,500,000,000
Đầu tư vào các bên không liên quan	5,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	5,000,000,000	287,500,000,000

(1): Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015//HĐKT/ALASKA - HAILAND ngày 10/3/2015, hợp đồng hợp tác đầu tư này để thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác dự án khu chức năng đô thị Đại Mỗ tại tổ dân phố Tháp, phường Đại Mỗ, Quận Từ Liêm, TP Hà Nội. Công ty Địa ốc HAI góp vốn bằng tiền xây dựng dự án và có quyền rút vốn từng phần hoặc 1 lần với điều kiện gửi văn bản cho ALASKA tối thiểu 30 ngày so với ngày dự kiến rút vốn. Khi dự án được phê duyệt tổng mức đầu tư 2 bên sẽ tiến hành thỏa thuận về phân chia lợi nhuận trên cơ sở vốn thực góp mỗi bên. Công ty Địa ốc HAI sẽ được hưởng khoản lợi suất tối thiểu 9%/năm / tổng số vốn thực chuyển cho bên ALASKA tính trên số ngày thực chuyển. Khi tất cả số đất ở và căn hộ được chuyển nhượng bên Địa ốc HAI không còn được hưởng bất kỳ khoản lợi nhuận nào từ dự án.

(2): Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 81.15.103.2355569.TG.CIB ngày 18/8/2015, kỳ hạn gửi: 06 tháng, lãi suất: 5,4%/năm, tự động gia hạn sau khi hết hạn, kỳ hạn 6 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

3. Các khoản đầu tư tài chính**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

TT	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I	Đầu tư vào đơn vị khác	SLCP	53,351,540,000	(418,990,000)	52,932,550,000	SLCP	2,249,390,000	(1,091,090,000)	1,158,300,000
1	Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn		2,249,390,000	(418,990,000)	1,830,400,000	71,500	2,249,390,000	(1,091,090,000)	1,158,300,000
2	Cty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật (a)		51,102,150,000		51,102,150,000	340,681			
II	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		272,000,000,000		272,000,000,000				
1	Cty CP Đầu tư và thương mại SCO (b)		272,000,000,000		272,000,000,000				
	Tổng cộng		325,351,540,000	(418,990,000)	324,932,550,000		2,249,390,000	(1,091,090,000)	1,158,300,000

(a) Mua cổ phần theo hợp đồng 2504/HĐCN-2016 25/04/2016. Số lượng cổ phiếu: 340.681,CP. Kỳ này không trích lập dự phòng vì đơn vị có lãi và cổ phiếu chưa lên sàn.

(b) Ủy thác đầu tư theo hợp đồng số 2706/HĐHT/SCO-HAI ngày 27/06/2016. Thời hạn 3 năm.

4. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	521,813,660,560	(26,478,100,155)	714,374,137,190	(26,478,100,155)
<i>a Phải thu khách hàng không là các bên liên quan</i>	<i>520,972,974,560</i>	<i>(26,478,100,155)</i>	<i>713,748,293,290</i>	<i>(26,478,100,155)</i>
- Công ty Cổ phần Nông dược HAI				-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	6,000,000	-	69,006,000,000	
Phải thu các khách hàng khác	498,025,861,206	(26,478,100,155)	460,755,155,017	(26,478,100,155)
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.				-
Phải thu các khách hàng khác	22,484,802,054	-	16,754,773,974	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.				-
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros		-	2,776,053,000	-
Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam	456,311,299	-	164,456,311,299	
- Công ty TNHH SX & TM HAI-Long An				-
Phải thu các khách hàng khác	1			
<i>b Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>840,686,000</i>	<i>-</i>	<i>625,843,900</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An				-
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	15,620,000		31,843,900	
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.				-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	825,066,000		594,000,000	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.				-

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC

Cộng		521,813,660,560	(26,478,100,155)	714,374,137,190	(26,478,100,155)
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
5. Phải thu khác					
5.1 Phải thu khác ngắn hạn	8,113,741,204	-	38,136,281,260	-	
a Phải thu khác - TK 138	825,893,740	-	31,130,170,862	-	
<i>Phải thu khác các bên không liên quan</i>	<i>209,302,897</i>	-	<i>170,653,054</i>	-	
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>		-		-	
Các đối tượng khác	127,817,639		157,493,281		
Cty CP BVTV Sài Gòn :(Cổ tức 2015 đợt 1:10%)	71,500,000				
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>		-	1,338,025	-	
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i>	6,500,000	-	8,600,000	-	
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</i>	3,485,258	-	3,221,748	-	
<i>Phải thu khác các bên liên quan</i>	616,590,843	-	30,959,517,808	-	
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i>					
- Cty Cổ phần đầu tư địa ốc ALASKA	616,590,843	-	30,959,517,808	-	
b Phải thu về tạm ứng	7,256,847,464	-	6,738,229,200	-	
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	6,469,111,382	-	6,056,990,300	-	
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>	258,123,448	-	373,740,990	-	
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i>	496,612,634		234,497,910		
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</i>	33,000,000		73,000,000		
c Phải thu về ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31,000,000	-	267,881,198	-	
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	31,000,000	-	267,881,198	-	
5.2 Phải thu khác dài hạn	10,000,000	-	10,000,000	-	

<i>Phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn</i>				
Ký quỹ Taxi Vinasun	3,000,000		3,000,000	-
Ký quỹ Taxi Mailinh	3,000,000		3,000,000	
Ký quỹ Công ty Điện lực Thanh Hóa	4,000,000		4,000,000	-
5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<i>Hàng hóa thành phẩm</i>	<i>2,187,243,138</i>		<i>2,187,243,138</i>	
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	<i>2,185,169,138</i>		<i>2,185,169,138</i>	
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</i>	<i>2,074,000</i>		<i>2,074,000</i>	
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	6,977,498,873		10,367,329,364	
Công cụ dụng cụ			-	
Chi phí SXKD dở dang	13,092,264,772		4,924,730,412	
Thành phẩm	23,641,039,373		18,517,954,511	
Hàng hóa (giá mua và chi phí thu mua)	298,994,464,363		383,099,056,972	
Hàng hóa bất động sản	472,360,212,729		472,360,212,729	
Hàng gửi bán	105,578,633,876		28,515,236,870	
Hàng mua đang đi trên đường	1,084,760,000			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	921,728,873,986	-	917,784,520,858	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	42,571,226,027	6,743,843,558	24,790,613,073	650,013,121	132,454,560	74,888,150,339
- Mua trong kỳ			1,409,235,454	928,317,000	212,445,000	2,549,997,454
- XDCB hoàn thành	1,631,054,817				-	1,631,054,817
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,202,280,844	6,743,843,558	26,199,848,527	1,578,330,121	344,899,560	79,069,202,610
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,774,061,468	5,898,713,388	12,134,254,354	306,778,401	7,402,586	29,121,210,197
- Khấu hao trong kỳ	1,147,518,045	165,154,535	1,303,831,360	126,950,886	37,801,320	2,781,256,146
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	11,921,579,513	6,063,867,923	13,438,085,714	433,729,287	45,203,906	31,902,466,343
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu kỳ	31,797,164,559	845,130,170	12,656,358,719	343,234,720	125,051,974	45,766,940,142
- Tại ngày cuối kỳ	32,280,701,331	679,975,635	12,761,762,813	1,144,600,834	299,695,654	47,166,736,267

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01//04/2016 đến ngày 30//06/2016

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính, website	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	67,724,278,632	593,310,000	1,621,260,478	2,015,003,321	454,402,000	1,353,957,570	73,762,212,001
- Mua trong năm						-	-
- XDCB hoàn thành						-	-
- Tăng khác					-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-	-
- Giảm khác				-	-	-	-
Số dư cuối năm	67,724,278,632	593,310,000	1,621,260,478	2,015,003,321	454,402,000	1,353,957,570	73,762,212,001
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8,483,185,067	201,031,965	1,596,206,911	1,855,038,630	90,880,392	194,533,054	12,420,876,019
- Khấu hao trong năm	634,763,687	39,868,122	25,053,567	22,389,816	22,720,098	22,123,230	766,918,520
- Tăng khác						-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-	-
- Giảm khác					-	-	-
Số dư cuối năm	9,117,948,754	240,900,087	1,621,260,478	1,877,428,446	113,600,490	216,656,284	13,187,794,539
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	59,241,093,565	392,278,035	25,053,567	159,964,691	363,521,608	1,159,424,516	61,341,335,982
- Tại ngày cuối năm	58,606,329,878	352,409,913	-	137,574,875	340,801,510	1,137,301,286	60,574,417,462

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM
 Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

9. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	23,713,739,916	1,155,692,397
Công ty TNHH HAI Quy Nhơn (Cp đăng ký tên hàng)	70,800,000	46,000,000
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-	
Céng	23,784,539,916	1,201,692,397
10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10 Chi phí trả trước ngắn hạn	10,224,434,308	3,025,516,971
Chi phí trả trước ngắn hạn thuê văn phòng	394,551,880	210,315,584
Chi phí trả trước ngắn hạn thuê dịch vụ	7,035,959	129,375,876
Chi phí trả trước bảo hiểm	280,384,266	375,950,692
Chi phí trả trước sửa chữa phụ tùng thay thế công cụ dụng	607,628,295	2,092,268,506
Chi phí trả trước khác	8,934,833,908	217,606,313
10 Chi phí trả trước dài hạn	7,546,495,840	3,713,402,068
Phí lệ phí trả trước cho nhiều năm	343,362,526	384,606,679
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,856,801,852	1,546,387,796
Công cụ dụng cụ đồ dùng	4,265,077,605	1,706,326,343
Chi phí trả trước dài hạn khác	81,253,857	76,081,250
10 Lợi thế thương mại	6,648,416,786	7,017,773,275
Công ty TNHH SX & Thương mại HAI - Long An	6,648,416,786	7,017,773,275
11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)		
12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	135,025,633,805	356,093,044,799
a Phải trả người bán không là các bên liên quan	130,086,682,805	351,121,740,999
- Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
Công ty TNHH DEKALB Việt Nam	20,970,000,000	2,189,173,400
Công ty CP Long Hiệp	2,578,595,440	1,718,481,608
Dow Agrospsiences (MALAYSIA) SDN BHD		101,965,787,070
Crop Protection Agro		-

Coromadel International Limited	14,168,517,600	
Summit Agro International LTD	9,295,520,000	
Khách hàng khác	47,189,527,677	44,945,154,986
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		
Công ty TNHH Minh Long		
Khách hàng khác	4,500,002	9,075,000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.		
Công ty Cổ phần AMD Group	16,420,140,000	16,420,140,000
Công ty Đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	6,175,766,481	6,175,766,481
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Viettexco	3,690,923,923	167,690,923,923
Công ty TNHH Xuân Hiếu	34,729,993	440,693,020
Phải trả khác	298,755,000	135,752,600
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		
Công ty Cổ Phần Đồng Xanh	7,891,233,645	8,321,275,501
Khách hàng khác	1,368,473,044	1,109,517,410
b Phải trả người bán là các bên liên quan	4,938,951,000	4,971,303,800
- Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF	102,801,000	23,405,800
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	4,836,150,000	4,934,000,000
Công ty Cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế KLF		13,898,000

Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - phụ lục 2

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	632,908,497	846,541,325
Chi phí khác	2,338,080,555	2,125,988,889

Cộng		2,970,989,052	2,972,530,214
15. Các khoản phải trả khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Ngắn hạn		4,148,226,853	2,644,485,467
Kinh phí Công Đoàn		91,233,176	28,026,056
Bảo hiểm xã hội		369,606,746	223,818,786
Bảo hiểm Y Tế		60,203,250	38,737,980
Bảo hiểm thất nghiệp		26,757,000	17,216,880
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		2,245,564,000	2,245,564,000
Công ty Dow chemical			-
Công ty cổ phần Long Hiệp		55,346,469	55,346,469
Công ty mua bán nợ & TSTD của DN- CN TPHCM		8,500,000	8,500,000
Mosanto Thailand Limited		1,263,740,915	23,869,392
Phải trả, phải nộp khác		23,869,393	3,405,904
Dư có TK138		3,405,904	
15.2 Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn		-	
16. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI			21,945,681
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .		15,712,574,717	6,160,048,182
Cộng		15,712,574,717	6,181,993,863
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		547,367,217	456,238,436
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại		547,367,217	456,238,436
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		345,248,316	275,015,789
Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		345,248,316	275,015,789

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1,172,993,140,000	37,118,490,021	218,314,659	18,066,106,557	23,783,462,570.00	1,252,179,513,807.00
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					43,483,801,852.00	43,483,801,852.00
- Tăng trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn năm nay						-
- Tăng khác			18,247,950,064		12,324,743,176.00	30,572,693,240.00
- Giảm do chia cổ tức, trích quỹ năm trước						-
- Giảm khác năm trước		154,000,000		18,066,106,557	14,190,537,773.00	32,410,644,330.00
2. Số dư cuối năm trước	1,172,993,140,000	36,964,490,021	18,466,264,723	-	65,401,469,825.00	1,293,825,364,569.00
3. Số dư đầu kỳ này	1,172,993,140,000	36,964,490,021	18,466,264,723	-	65,401,469,825.00	1,293,825,364,569.00
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ					30,294,738,168.00	30,294,738,168.00
- Tăng khác			9,810,220,474		1,804,037,278.00	11,614,257,752.00
- Giảm do chia cổ tức, trích quỹ trong kỳ					16,350,367,456.00	16,350,367,456.00
- Giảm khác trong kỳ			20,000,000		1,119,790,787.00	1,139,790,787.00
4. Số dư cuối năm	1,172,993,140,000	36,964,490,021	28,256,485,197	-	80,030,087,028.00	1,318,244,202,246.00

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM
 Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01//04/2016 đến ngày 30//06/2016

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
Cộng	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117,299,314	117,299,314
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117,299,314	117,299,314
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117,299,314</i>	<i>117,299,314</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117,299,314	117,299,314
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117,299,314</i>	<i>117,299,314</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
Đ. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	28,256,485,197	18,466,264,723

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ**VI. KINH DOANH (ĐVT: VND)**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	366,740,499,735	413,471,286,242
Doanh thu cung cấp dịch vụ	825,275,790	13,611,050,554
Các khoản giảm trừ doanh thu		33,561,600
Cộng	367,565,775,525	427,048,775,196

Trong kỳ phát sinh hợp đồng nhập khẩu ủy thác số 2804HĐUT/XNK16 ngày 04/05/2016:

Tên hàng: Diuron 80%WP (Suron 80WP). Số lượng 10.000kg Thành tiền 877.500.000,đồng.

Tỷ giá tạm tính 22.500đ/USD. Phí UT 5% trên đơn giá.

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Gi, vèn của húng hĩa, thính phÈm ®· b,n	314,183,215,396	371,891,183,143
Gi, vèn của đBch vô ®· cung cÈp	1,946,750,112	10,930,807,264
Hao hôt, mÈt m,t húng tãn kho		155,893,965
Giá vốn hàng bị trả lại		20,600,292
Cộng	316,129,965,508	382,957,284,080
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	17,487,254	19,361,364,969
Lãi cho vay	6,018,237,034	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	97,029,280	479,951,745
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166,101,880	380,283,797
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6,298,855,448	20,221,600,511
5. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	8,688,969,964	3,908,186,075
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	79,176,394	3,192,175,891
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1,199,222	115,984,472
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	811,800,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn ,	(320,937,363)	(28,600,000)
Chi phí tài chính khác	10,000,000	-
Cộng	8,458,408,217	7,999,546,438
6. Chi phí bán hàng	Ký này	Ký tr-íc
Chi phí nhân viên	10,479,593,119	8,749,242,421
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	847,046,795	894,378,462
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,176,156,772	1,192,550,159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,004,566,652	4,527,793,404
Chi phí bằng tiền khác	10,581,482,429	9,941,285,518
Cộng	26,088,845,767	25,305,249,964
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3,344,727,216	2,222,176,260
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	490,237,432	249,004,191

Chi phí KH TSCĐ	324,918,030	181,280,577
Chi phí, phí lệ phí	194,156,603	67,205,504
Chi phí trích lập dự phòng	-	968,922,188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664,937,482	7,826,532,024
Chi phí bằng tiền khác	986,404,531	898,343,330
Hoàn nhập chi phí quản lý HAI địa ốc	-	-
Cộng	6,005,381,294	12,413,464,074

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,348,423,244	3,707,187,416
Cộng	3,348,423,244	3,707,187,416

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	<u>Kỳ này</u>	<u>VND</u>
1. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	552,627,461,723	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường và hợp đồng vay	502,932,648,818	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND
-Tiền và các khoản tương đương tiền	34,261,891,066	34,261,891,066
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	529,927,401,764	503,449,301,609

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại

số cuối kỳ	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
------------	-------------------	---------------------	------------------

	VND	VND	VND
Phải trả người bán	135,025,633,805	-	135,025,633,805
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,148,226,853	-	4,148,226,853
Chi phí phải trả	2,970,989,052	-	2,970,989,052
Vay và nợ thuê tài chính	513,219,848,311	16,000,000,000	529,219,848,311

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan khác

2.1 Ngoài danh sách các thành viên trong HĐQT, BGĐ và BKS các bên có liên quan khác bao gồm:

Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	Công ty con
Công ty TNHH HAI Minh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn; Mr Vinh là Phó chủ tịch; Trần Thế Anh là Phó TGD; Nguyễn Bình Phương TV BKS
Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	Công ty liên kết của FLC ; Lê Văn Sắc và Nguyễn Bình Phương là TV BKS; Trần Thế Anh là TV HĐQT; Nguyễn Thiện Phú là TBKS
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con của tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Địa Ốc Alaska	Công ty liên kết của tập đoàn FLC
Công ty CP TM Nông nghiệp sông Mê Kông	Công ty liên doanh, liên kết và đã làm thủ tục thoái vốn ngày 31/12/2015

2.2 Các khoản phải thu	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam		31,843,900
Công ty Cổ phần Địa Ốc Alaska	616,590,843	30,959,517,808
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	825,066,000	594,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	6,000,000	
2.3 Các khoản phải trả	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	4,836,150,000	4,934,000,000
Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	102,801,000	37,303,800
2.4 Giao dịch với các bên liên quan		Kỳ này
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		-
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		175,884,273
<i>Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF</i>		175,884,273
2.5 Đầu tư khác	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
<i>Công ty CP địa ốc Alaska</i>		282,500,000,000

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

Công ty có kinh doanh các mặt hàng chính sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật
- Nguyên liệu
- Thuốc kích thích tăng trưởng
- Hạt giống
- Dịch vụ quảng cáo, khuyến mãi

Doanh thu bán hàng theo khu vực địa lý:

	Kỳ này
Bán hàng tại Việt Nam	361,776,186,669
Bán hàng tại Campuchia	5,789,588,856

Thông tin về kết quả kinh doanh, của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	DT theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Thuốc BVTV	324,918,858,768	277,359,829,355	47,559,029,413
Phân bón; Thuốc kích thích tăng trưởng	13,415,536,612	9,246,819,011	4,168,717,601
Dung môi	114,548,400	102,823,481	11,724,919
Nông sản	232,573,000	160,098,432	72,474,568
Giống	25,318,358,500	24,834,432,686	483,925,814
Dịch vụ quảng cáo khuyến mãi	825,275,790	734,957,504	90,318,286
Dịch vụ xây lắp	-	-	-
Khác	2,740,624,455	3,691,005,039	(950,380,584)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(34,068,581,887)
Cộng	367,565,775,525	316,129,965,508	17,367,228,130

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 1**Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	513,219,848,311	513,219,848,311	535,381,901,723	501,689,331,609	479,527,278,197	479,527,278,197
NH Nông nghiệp&PTNT CN Phú nhuận-VND	51,071,237,290	51,071,237,290	54,401,237,290	31,212,408,250	27,882,408,250	27,882,408,250
Công ty CPND HAI	41,571,237,290	41,571,237,290	44,901,237,290	31,212,408,250	27,882,408,250	27,882,408,250
Cty TNHH SX&TM HAI LA	9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000			-
NH Nông nghiệp&PTNT CN Sài gòn-VND	87,229,733,115	87,229,733,115	104,022,521,659	133,696,267,978	116,903,479,434	116,903,479,434
NH ACB CN Ông Ích Khiêm-VND (a)	-	-	-	43,261,255,000	43,261,255,000	43,261,255,000
Ngân hàng Shinhan VN-CNTPHCM-Vay ngắn hạn VND	9,260,147,370	9,260,147,370	9,260,147,370	25,767,660,591	25,767,660,591	25,767,660,591
Ngân hàng Natixis chi nhánh TP.HCM-Vay NH-VND	37,797,876,450	37,797,876,450	37,797,876,450	17,836,344,896	17,836,344,896	17,836,344,896
NHTMCP công thương Việt Nam-CNI-TPHCM-Vay VND	71,688,418,161	71,688,418,161	71,688,418,161	99,596,568,135	99,596,568,135	99,596,568,135
Ngân hàng VIB Sài Gòn - Vay ngắn hạn VND (b)	11,645,290,434	11,645,290,434	11,645,290,434	22,663,949,415	22,663,949,415	22,663,949,415

NH STANDARD CHARTERED VN-VAY NH VND	-	-	-	4,798,105,165	4,798,105,165	4,798,105,165
NHTMCP QUÂN ĐỘI CNSGD2 TPHCM-VAY NH VND	50,000,000,000	50,000,000,000	50,007,031,259	49,377,966,939	49,370,935,680	49,370,935,680
NH BIDV-CNTPHCM-VAYNHVND	150,342,974,047	150,342,974,047	152,956,285,656	2,613,311,609	-	-
Vay ngắn hạn-VND-Cá nhân	2,720,000,000	2,720,000,000	1,720,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
NHTMCP TIỀN PHONG CNHCM PGD BÌNH TÂY-VAY VND	24,099,982,236	24,099,982,236	25,765,944,236	28,486,053,725	26,820,091,725	26,820,091,725
VIETCOMBANK-CN SÀI GÒN-VAY VNĐ	9,056,389,208	9,056,389,208	9,056,389,208	42,376,479,906	42,376,479,906	42,376,479,906
NH Nông nghiệp&PTNT CN Phú Nhuận-USD	3,307,800,000	3,307,800,000	3,310,760,000	2,960,000		-
Ngân hàng Sacombank CN Bình Định - VND (d)	2,000,000,000	2,000,000,000	750,000,000		1,250,000,000	1,250,000,000
Vay ngắn hạn-VND-Cá nhân (Qui Nhơn)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			-
Vay dài hạn	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	-	-	-
NH Nông nghiệp &PTNT CN Phú Nhuận - vnd - (c)	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000			
Tổng cộng	529,219,848,311	529,219,848,311	551,381,901,723	501,689,331,609	479,527,278,197	479,527,278,197

- a) Vay ngắn hạn ngân hàng ACB được thế chấp bằng toàn bộ hàng tồn kho bình quân gồm nguyên liệu và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật trị giá 100 tỷ đồng chẵn
- b) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội- CN SGD2 TP.HCM được thế chấp bằng TKTG số 81.15.103.2355569.CIB kỳ hạn 6 tháng 5.4% trị giá 5 tỷ
- c) Vay dài hạn NH NN & PTNT CN Phú Nhuận thế chấp bằng dây chuyền chiết rót và đóng gói thuốc nông dược - Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược HAI (theo HĐKT mua thiết bị số 10101512015/HĐKT/HAI-SHL ngày 20/10/2015

d LD 1407600003 ngày 17/3/2014 sửa đổi bổ sung lần 1 vào ngày 17/4/2015 (hạn mức mới là 1,25 tỷ, thời hạn đến 17/3/2016. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Đã được gia hạn thêm 1 năm.

Tài sản thế chấp là: toàn bộ công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại thửa đất số 72 nhà kho và nhà LV, tờ bản đồ số 16, cum công nghiệp Quang Trung TP Quy Nhơn và 02 ô tô

e Công ty CP ND HAI bảo lãnh bằng hợp đồng tiền gửi số : 012016/HĐTG-HAI & 022016/HĐTG-HAI& 032016/HĐTG_HAI

Các khoản vay còn lại được thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và/ hoặc khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục 02**13.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Nội dung		Số đầu năm	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a	Thuế GTGT	46,166,329	579,869,987	607,261,568	18,774,748
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI				-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-	369,637,381	369,637,381	-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	46,166,329	209,023,082	236,414,663	18,774,748
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .		1,209,524	1,209,524	
b	Thuế TNDN	11,771,301,853	8,035,299,893	2,381,868,770	17,424,732,976
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	11,071,404,577	7,442,810,794	2,000,100,000	16,514,115,371
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	79,529,249	474,474,772	261,103,691	292,900,330
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	569,556,990	102,983,336	54,823,051	617,717,275
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	50,811,037	15,030,991	65,842,028	-
c	Thuế TNCN	171,583,873	1,299,799,589	1,191,586,555	279,796,907
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	125,970,871	1,222,774,105	1,093,632,657	255,112,319
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	38,560,680	30,759,473	53,887,786	15,432,367
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	1,792,500	28,754,294	25,218,044	5,328,750

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01//04/2016 đến ngày 30//06/2016

	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	5,259,822	17,511,717	18,848,068	3,923,471
d	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4,300,818	4,300,818	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-			-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		4,300,818	4,300,818	
e	Các loại thuế khác	-	17,263,550	17,263,550	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		15,263,550	15,263,550	-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		2,000,000	2,000,000	-
	Cộng	11,989,052,055	9,936,533,837	4,202,281,261	17,723,304,631

13.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	Số cuối năm
	Thuế GTGT	(34,216,474)	9,037,150,713	9,008,213,422	(5,279,183)
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	(34,216,474)	9,037,150,713	9,008,213,422	(5,279,183)
	Thuế XNK	(26,344,435)	3,063,964,990	3,063,964,990	(26,344,435)
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	(26,344,435)	3,063,964,990	3,063,964,990	(26,344,435)
	Thuế TNDN	-	-	-	-
	Cộng	(60,560,909)	12,101,115,703	12,072,178,412	(31,623,618)